

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất
và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 5 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công thương, Xây dựng, Tài Nguyên và Môi trường, Kho bạc nhà nước Cao Bằng; UBND các huyện, Thành phố và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. &

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KTVB QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh: CT, các PCT; (bản ĐT)
- VP UBND tỉnh: các PCVP, các CV;
- Sở Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, NL (Kh 28 b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Xuân Ánh

Hoàng Xuân Ánh

QUY ĐỊNH

**Thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất
và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

*(ban hành kèm Quyết định số: 26/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2019
của UBND tỉnh Cao Bằng)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp (sau đây gọi chung là sản phẩm nông nghiệp).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là nông dân).
2. Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân).
3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã).
4. Doanh nghiệp.
5. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Quy định này.

Điều 3. Các hình thức liên kết

1. Liên kết từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
2. Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
3. Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
4. Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
5. Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
6. Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

7. Liên kết sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Điều 4. Hợp đồng liên kết

Hợp đồng liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (sau đây gọi chung là Hợp đồng liên kết) là hợp đồng được ký giữa các bên tham gia liên kết trên nguyên tắc tự nguyện nhằm thực hiện các hình thức liên kết quy định tại Điều 3 Quy định này.

Điều 5. Dự án liên kết

1. Dự án liên kết là dự án do doanh nghiệp hoặc hợp tác xã và các bên tham gia hợp đồng liên kết cùng thỏa thuận, xây dựng và triển khai đầu tư liên kết theo các hình thức quy định tại Điều 3 Quy định này.

2. Các bên tham gia liên kết lập dự án liên kết để làm căn cứ hướng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Điều 7 và khoản 1, Điều 8 Quy định này. Trường hợp không đề xuất hỗ trợ theo các chính sách nêu trên, chỉ cần lập kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết.

3. Chủ trì liên kết: Trường hợp doanh nghiệp hoặc hợp tác xã ký hợp đồng liên kết trực tiếp với cá nhân, nông dân thì doanh nghiệp hoặc hợp tác xã sẽ là chủ trì liên kết. Đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau thì các bên thống nhất cử ra chủ trì liên kết.

4. Trường hợp phải lập dự án liên kết, chủ trì liên kết xây dựng hồ sơ đề nghị hỗ trợ liên kết.

5. Ngoài các nội dung tự thỏa thuận giữa các bên tham gia liên kết, dự án liên kết phải có ít nhất một trong các nội dung sau:

a) Thiết kế, cải tạo đồng ruộng, đầu tư xây dựng, mở rộng quy mô diện tích vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung;

b) Đầu tư xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, thu hoạch, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

c) Góp vốn, tài sản, giá trị quyền sử dụng đất, công nghệ hay quy trình sản xuất.

6. Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt Dự án liên kết thực hiện theo Điều 11 Quy định này.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Chi hỗ trợ tư vấn xây dựng liên kết (chỉ áp dụng đối với xây dựng liên kết theo chuỗi giá trị mới)

1. Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa không quá 150 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

2. Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác, thực hiện theo Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (sau đây viết tắt là Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính); Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (sau đây viết tắt là Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Điều 7. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết

1. Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 2,0 tỷ đồng.

2. Nguồn kinh phí hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết sử dụng nguồn vốn đầu tư theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

3. Thực hiện hỗ trợ phục vụ liên kết: Hỗ trợ theo tỷ lệ phần trăm (%) được tính trên cơ sở giá trị khối lượng nghiệm thu hoàn thành (máy móc trang thiết bị; các công trình hạ tầng phục vụ liên kết).

Điều 8. Hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm

1. Xây dựng mô hình khuyến nông; đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường.

Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của các chương trình, dự án về khuyến nông; chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đối với hợp tác xã và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

2. Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã.

- Hỗ trợ tối đa 100% chi phí mua bao bì, nhãn mác sản phẩm; hỗ trợ tối đa 100% chi phí mua giống và vật tư thiết yếu (bao gồm: các loại phân bón, hóa chất, thức ăn chăn nuôi) đối với các huyện nghèo.

- Hỗ trợ tối đa 70% chi phí mua giống, vật tư thiết yếu đối với địa bàn khác.

3. Ngân sách hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi

Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này thực hiện theo Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

Điều 9. Các quy định về nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ

1. Đối với mỗi loại hình liên kết quy định tại Điều 3 Quy định này, các bên tham gia liên kết ở nội dung nào thì được hưởng chính sách hỗ trợ ở nội dung đó. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào các nội dung liên kết theo hợp đồng, dự án liên kết để quyết định hỗ trợ theo quy định tại Quyết định này.

2. Mỗi bên tham gia liên kết được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ mà bên đó thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng, dự án liên kết.

3. Trường hợp cùng một thời điểm, nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau (kể cả từ các chương trình, dự án khác), đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất.

4. Ngoài nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương (nếu có), lồng ghép các chương trình, dự án để thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo quy định tại Quy định này.

5. Nhà nước khuyến khích các nguồn vốn hỗ trợ hợp pháp khác để thúc đẩy liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Điều 10. Điều kiện để được hỗ trợ

Các bên tham gia liên kết được hỗ trợ phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

1. Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

2. Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

3. Liên kết đảm bảo ổn định

a) Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 05 năm;

b) Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm.

4. Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Các ngành hàng, sản phẩm quan trọng để khuyến khích ưu tiên thực hiện liên kết phải nằm trong danh mục được UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt.

6. Điều kiện quy định về quy mô

a) Đối với loại hình liên kết nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 của Điều 3 Quy định này thì quy mô liên kết có giá trị sản phẩm hàng hóa trên 01 tỷ đồng hoặc quy mô liên kết tối thiểu trong một chu kỳ sản xuất như sau:

- Lĩnh vực chăn nuôi đạt một trong các tiêu chí, như sau: Lợn thịt 200 con; lợn nái sinh sản 30 con; gia cầm, thủy cầm 5.000 con; trâu, bò thịt 100 con/năm; dê 200 con/năm.

- Lĩnh vực trồng trọt đạt một trong các tiêu chí về diện tích, như sau: Lúa 20 ha; cây công nghiệp 10 ha; rau, hoa, củ, quả 02 ha; cây ăn quả 05 ha; cây dược liệu 02 ha.

- Lĩnh vực lâm nghiệp đạt diện tích trồng cây tối thiểu 100 ha; riêng cây Trúc diện tích trồng tối thiểu 50 ha.

- Lĩnh vực thủy sản đạt một trong các tiêu chí, như sau: Nuôi trong ao, hồ tối thiểu 01 ha; nuôi trong lồng tối thiểu 400 m³.

b) Đối với loại hình liên kết tại khoản 7, Điều 3 của Quy định này thì giá trị nguyên liệu đầu vào đối với lĩnh vực chăn nuôi và lâm nghiệp phải đạt tối thiểu 6,0 tỷ đồng/năm; đối với lĩnh vực trồng trọt phải đạt tối thiểu 3,0 tỷ đồng/năm.

Điều 11. Lập kế hoạch, phân cấp phê duyệt, hồ sơ và trình tự thủ tục hỗ trợ liên kết; nghiệm thu, thanh quyết toán nguồn vốn hỗ trợ liên kết

1. Lập kế hoạch hỗ trợ liên kết

a) Hàng năm, các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện lập kế hoạch nhu cầu vốn hỗ trợ liên kết của năm sau (bao gồm dự án, kế hoạch chuyển tiếp và lập mới) gửi Sở Nông nghiệp và PTNT trước ngày 30/9 để tổng hợp, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định bố trí vốn thực hiện.

2. Phân cấp phê duyệt hỗ trợ liên kết

a) UBND tỉnh phê duyệt hỗ trợ liên kết các dự án, kế hoạch liên kết hỗ trợ từ ngân sách nhà nước do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được giao nguồn vốn thực hiện.

b) UBND cấp huyện phê duyệt hỗ trợ liên kết các dự án, kế hoạch liên kết được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước do các cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã thực hiện.

3. Hồ sơ và trình tự thủ tục hỗ trợ liên kết

Thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ phẩm nông nghiệp (sau đây viết tắt là Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ).

4. Nghiệm thu

a) Đối với dự án, kế hoạch liên kết do sở, ban, ngành của tỉnh được giao vốn thực hiện

- Chủ trì nghiệm thu: Đại diện lãnh đạo cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hỗ trợ liên kết.

- Thành phần tham gia nghiệm thu: Đại diện lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan; đại diện lãnh đạo UBND và phòng chuyên môn cấp huyện; đại diện lãnh đạo UBND cấp xã có liên quan; đại diện các bên tham gia liên kết.

b) Đối với dự án, kế hoạch liên kết do cơ quan chuyên môn của UBND cấp huyện được giao vốn thực hiện

- Chủ trì nghiệm thu: Đại diện lãnh đạo UBND cấp huyện.

- Thành phần tham gia nghiệm thu: Đại diện lãnh đạo Phòng Nông nghiệp và PTNT (Phòng Kinh tế Thành phố), Phòng Tài chính-Kế hoạch và các phòng chuyên môn, UBND cấp xã liên quan; đại diện các bên tham gia liên kết.

c) Đối với dự án, kế hoạch liên kết do UBND cấp xã được giao nguồn vốn thực hiện

- Chủ trì nghiệm thu: Đại diện lãnh đạo UBND cấp xã.

- Thành phần tham gia nghiệm thu: Đại diện Phòng Nông nghiệp và PTNT (Phòng Kinh tế Thành phố), Phòng Tài chính-Kế hoạch và các phòng chuyên môn liên quan của huyện, cán bộ chuyên môn cấp xã; đại diện các bên tham gia liên kết.

5. Thanh quyết toán nguồn vốn hỗ trợ liên kết

a) Hồ sơ hạ tầng liên kết, hồ sơ thanh toán bao gồm:

- Hồ sơ đề nghị hỗ trợ liên kết được quy định tại khoản 1, Điều 12 của Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.

- Ngoài ra cần phải bổ sung các loại hồ sơ sau:

+ Quyết định phê duyệt dự án liên kết của cấp có thẩm quyền.

+ Quyết định phê duyệt thiết kế và dự toán công trình (đối với hỗ trợ hạ tầng liên kết).

+ Hợp đồng trách nhiệm giữa chủ đầu tư và chủ trì liên kết.

+ Biên bản nghiệm thu tổng thể, thông báo giá của cơ quan có thẩm quyền đối với hỗ trợ máy móc thiết bị và nghiệm thu hạng mục đối công trình xây dựng cơ bản.

b) Nội dung hỗ trợ tại Điều 6; các khoản 1, 2, 3 của Điều 8 Quy định này

Ngoài hồ sơ đề nghị hỗ trợ liên kết được quy định tại khoản 1, Điều 12 của Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ cần bổ sung các loại văn bản, chứng từ sau:

- Quyết định phê duyệt kế hoạch liên kết của cấp có thẩm quyền.
- Quyết định phê duyệt lựa chọn nhà thầu.
- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, biên bản nghiệm thu cung ứng dịch vụ, hàng hóa, hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo đúng quy định, danh sách ký nhận của các hộ được nhận hỗ trợ (có xác nhận của UBND cấp xã).

c) Chi phí chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

- Đối với chi phí chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới: Thực hiện theo Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Đối với áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi: Thực hiện theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16 tháng 10 năm 2013 của liên Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Điều 12. Quyền của các bên tham gia liên kết

1. Liên kết trong những ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất nông nghiệp mà pháp luật không cấm.

2. Được hưởng các chính sách khuyến khích liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và các chính sách hỗ trợ, ưu đãi khác của Nhà nước theo quy định.

3. Được sử dụng tài sản đầu tư trên đất và tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp vay vốn tại các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

4. Được cung cấp thông tin về chính sách hỗ trợ liên kết của nhà nước, giá cả, thị trường, tiêu chuẩn chất lượng, khoa học kỹ thuật, công nghệ và các dịch vụ công ích khác phục vụ liên kết.

5. Được lựa chọn phương thức phù hợp để giải quyết tranh chấp phát sinh trong thực hiện hợp đồng, dự án liên kết theo quy định của pháp luật.

6. Được bảo đảm đối với các tài sản, hạng mục công trình hạ tầng đầu tư tham gia liên kết (bao gồm cả tài sản do nhà nước hỗ trợ) theo quy định của pháp luật.

7. Quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Nghĩa vụ của các bên tham gia liên kết

1. Cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin liên quan đến hợp đồng, dự án liên kết cho các bên tham gia liên kết khi được yêu cầu.

2. Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung cam kết của hợp đồng, dự án liên kết.

3. Tuân thủ các quy định của Nhà nước về sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo vệ môi trường, sức khỏe con người, cây trồng, vật nuôi trong quá trình thực hiện hợp đồng liên kết.

4. Đảm bảo đúng quyền lợi và trách nhiệm của các bên tham gia liên kết theo quy định pháp luật hiện hành.

5. Các bên tham gia liên kết có nghĩa vụ trao đổi, thương lượng và thống nhất giải quyết nhằm chia sẻ những khó khăn và rủi ro bất khả kháng trong quá trình thực hiện hợp đồng liên kết.

6. Các nghĩa vụ khác theo quy định của hợp đồng liên kết và pháp luật.

Điều 14. Xử lý tranh chấp, vi phạm khi thực hiện hợp đồng và dự án liên kết

1. Các bên tham gia liên kết không thực hiện đúng, đầy đủ các cam kết và trách nhiệm (trừ các trường hợp bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh) khi thực hiện liên kết được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thì:

a) Không được hưởng các khoản ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước, bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành và buộc phải bồi thường cho bên bị thiệt hại;

b) Không được tham gia được hưởng các chính sách khuyến khích của Nhà nước về liên kết trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm xác định là vi phạm.

2. Các bên tham gia liên kết vi phạm các quy định trong hợp đồng liên kết bị xử lý theo các hình thức sau:

a) Buộc thực hiện đúng hợp đồng liên kết;

b) Phạt vi phạm hợp đồng liên kết;

c) Tạm ngừng thực hiện hợp đồng liên kết;

d) Đình chỉ thực hiện hợp đồng liên kết;

đ) Hủy bỏ hợp đồng liên kết;

e) Buộc bồi thường thiệt hại cho các bên liên quan;

g) Các biện pháp khác do các bên tham gia liên kết thỏa thuận không trái với quy định pháp luật hiện hành.

3. Hình thức xử lý các tranh chấp hợp đồng liên kết: Nhà nước khuyến khích các hình thức giải quyết tranh chấp của các bên tham gia liên kết bằng hình thức thương lượng và hòa giải. Trường hợp không thống nhất được thì giải quyết thông qua trọng tài thương mại hoặc giải quyết tại tòa án.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của các sở, ngành liên quan

1. Sở Nông nghiệp và PTNT

a) Chủ trì thực hiện những nhiệm vụ được giao tại Quy định này.

b) Xây dựng các mô hình thí điểm liên kết gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; phối hợp với các sở, ngành liên quan cân đối phân bổ nguồn vốn thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ môi trường nông thôn trong các hoạt động hợp tác, liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

d) Theo dõi, tổng hợp, kiểm tra và báo cáo tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng báo cáo UBND tỉnh và Bộ Nông nghiệp và PTNT.

đ) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng thẩm định phê duyệt hạ tầng liên kết thuộc lĩnh vực chuyên ngành quản lý

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính tổng hợp, cân đối, lồng ghép nguồn vốn từ ngân sách hỗ trợ cho liên kết theo quy định.

3. Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, cân đối, lồng ghép nguồn vốn từ ngân sách hỗ trợ cho liên kết theo quy định. Hướng dẫn việc sử dụng và thanh quyết toán nguồn vốn đúng quy định.

4. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các dự án, kế hoạch liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp gắn với nội dung Đề án, kế hoạch phát triển thương mại nông thôn trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Tài Nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT triển khai các nhiệm vụ về bảo vệ môi trường nông thôn trong các hoạt động hợp tác, liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

6. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định phê duyệt hạ tầng liên kết thuộc lĩnh vực chuyên ngành quản lý.

Điều 16. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND cấp xã xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra tình hình thực hiện trên địa bàn cấp huyện. Phân bổ, bố trí ngân sách hỗ trợ liên kết theo quy định.

2. Trên cơ sở các ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm theo danh mục UBND tỉnh phê duyệt, UBND cấp huyện lựa chọn ngành hàng, sản phẩm phù hợp với địa phương, thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng để các doanh nghiệp, hợp tác xã biết để xây dựng kế hoạch, dự án.

3. Chỉ đạo các đơn vị, tổ chức liên quan hỗ trợ, triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, cung cấp thông tin về giá cả, dự báo thị trường sản phẩm nông nghiệp cho các bên tham gia liên kết.

4. Thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ môi trường nông thôn trong các hoạt động hợp tác, liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

5. Giao Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện, Phòng Kinh tế Thành phố:

- Tổng hợp kế hoạch nhu cầu vốn hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm của các đơn vị chủ trì liên kết, các phòng chuyên môn cấp huyện, UBND cấp xã để báo cáo UBND cấp huyện gửi Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thẩm định, trình UBND cấp huyện phê duyệt hỗ trợ liên kết trên địa bàn theo thẩm quyền; báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Điều 17. Trách nhiệm của chủ trì liên kết

1. Tổ chức triển khai thực hiện dự án, kế hoạch liên kết được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng nội dung, mục đích, thanh quyết toán theo quy định hiện hành và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện, Phòng Kinh tế Thành phố để tổng hợp, báo cáo UBND cấp huyện và Sở Nông nghiệp và PTNT.

3. Lập kế hoạch đề xuất kinh phí hỗ trợ liên kết của năm sau gửi về UBND cấp huyện, Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp trước ngày 30/8 hàng năm.

Điều 18. Trách nhiệm của các tổ chức chính trị xã hội và các hội, hiệp hội ngành hàng

1. Thông tin, tuyên truyền, tư vấn, vận động và hỗ trợ các thành viên tham gia và thực hiện đúng hợp đồng liên kết; xây dựng, phát triển và bảo vệ uy tín, giá trị chung của các sản phẩm nông nghiệp; phát triển thị trường, xây dựng và quảng bá thương hiệu sản phẩm.

2. Bảo vệ quyền và lợi ích của thành viên trong quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng liên kết; cung cấp các giải pháp, dịch vụ hỗ trợ thành viên nhằm chuẩn hóa quy trình kỹ thuật sản xuất, chất lượng sản phẩm; phương án đồng quản lý tài nguyên, môi trường sản xuất; ứng phó với khủng hoảng thị trường, biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

Điều 19. Quy định về các văn bản dẫn chiếu áp dụng có sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới

Trong trường hợp các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng trong quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản mới thì được dẫn chiếu áp dụng theo các văn bản mới đó.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp trình UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./. *l*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Xuân Ánh